



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 (Số liệu tính đến ngày 30/9/2026)
(Kèm theo Nghị quyết số 29 /NQ-HĐND ngày 15 /10/2026 của HĐND xã)

A. PHẦN THU B. PHẦN CHI Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện đến ngày 30/9/2026	So sánh (%)		Stt	Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện 30/9/2026	So sánh (%)	
		Thành phố giao đầu năm, bổ sung	HĐND giao đầu năm, bổ sung		Thành phố giao	HĐND giao			Thành phố giao đầu năm, bổ sung	HĐND giao đầu năm, bổ sung		Thành phố giao	HĐND giao
1	2	3	4	5	6	7	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+...+IV)	342,500,000,000	535,145,283,536	641,946,871,581	187.4	120.0		TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I+...+VI)	397,824,988,172	411,928,283,536	276,751,984,378	69.6	67.2
I	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I.1+I.2)	342,500,000,000	342,500,000,000	505,066,971,297	147.5	147.5	I	Chi Đầu tư XDCB	103,756,000,000	103,756,000,000	89,827,769,135	86.6	86.6
I.1	Thu nội địa	264,500,000,000	264,500,000,000	249,957,962,169	94.5	94.5	1	Nguồn ngân sách tập trung	24,689,000,000	24,689,000,000	24,689,000,000	100.0	100.0
1	Thu ngoài quốc doanh	210,000,000,000	210,000,000,000	183,857,732,322	87.6	87.6	2	Nguồn sử dụng đất	62,400,000,000	62,400,000,000	48,471,769,135	77.7	77.7
-	Thuế GTGT	147,295,000,000	147,295,000,000	129,938,874,289	88.2	88.2	3	Nguồn xổ số kiến thiết	16,667,000,000	16,667,000,000	16,667,000,000	100.0	100.0
-	Thuế TNDN	62,500,000,000	62,500,000,000	53,556,355,850	85.7	85.7	II	Chi thường xuyên	286,450,988,172	297,407,080,606	183,658,303,499	64.1	61.8
-	Thuế tài nguyên	55,000,000	55,000,000	31,063,397	56.5	56.5	1	Chi Quốc phòng		11,405,513,600	9,173,952,176		80.4
-	Thuế TTĐB	150,000,000	150,000,000	331,438,786	221.0	221.0	2	Chi An ninh		4,047,000,000	2,218,690,337		54.8
2	Lệ phí trước bạ	25,300,000,000	25,300,000,000	34,104,703,428	134.8	134.8	3	Chi Giáo dục - đào tạo		156,806,000,000	112,663,130,050		71.8
3	Thuế thu nhập cá nhân	18,000,000,000	18,000,000,000	19,834,000,000	110.2	110.2	4	Chi Khoa học - công nghệ		1,840,000,000	678,867,695		36.9
4	Thuế bảo vệ môi trường	-	-				5	Chi Y tế, dân số, gia đình		11,449,035,000	2,910,094,404		25.4
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp - Thuế nhà đất	2,000,000,000	2,000,000,000	2,300,634,954	115.0	115.0	6	Chi Văn hóa thông tin		5,929,520,317	5,082,567,466		85.7
6	Thu tiền thuê đất	200,000,000	200,000,000	156,000,000	78.0	78.0	7	Chi Phát thanh, truyền hình					
7	Thu phí, lệ phí	1,000,000,000	1,000,000,000	1,159,666,863	116.0	116.0	8	Chi Thể dục thể thao					
8	Thu khác ngân sách	8,000,000,000	8,000,000,000	8,545,224,602	106.8	106.8	9	Chi Sự nghiệp Môi trường		12,513,000,000	5,023,844,363		40.1
I.2	Thu tiền sử dụng đất	78,000,000,000	78,000,000,000	255,109,009,128	327.1	327.1	10	Chi Sự nghiệp Kinh tế (KTTC, SNNN, SNCT, SN Địa chính)		13,350,240,280	4,116,016,995		30.8
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		178,541,988,172	136,879,899,916		76.7	11	Chi Quản lý nhà nước		42,966,146,555	24,058,537,579		56.0
III	THU CHUYỂN NGUỒN						12	Chi Đảm bảo xã hội		21,905,394,400	17,732,602,434		81.0
IV	THU TỪ NGUỒN KẾT DƯ		14,103,295,364				13	TK 10% chi thường xuyên			0		
							14	Chi khác NS (chưa phân bổ)		15,195,230,454	0		0
							III	Dự phòng	7,618,000,000	7,618,000,000	0		
							IV	Chi nộp ngân sách thành phố	0	3,147,202,930	3,265,911,744		
							V	Chi chuyển nguồn	0		0		
							VI	Nguồn Kết dư còn lại	0		0		